

## VÀI NÉT DẪN NHẬP VỀ THI PHÁP HỌC TRI NHẬN

PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH\*

**Abstract:** Cognitive poetics is a new branch of conceptual metaphor which focuses on poetry language. Werth, Kovecses [5] và Stockwell [7] mentioned two levels of cognitive poetics which are megametaphor and micrometaphor. For cognitive poetics analysis it is an important to distinguish between visible Metaphor and invisible Metaphor.

**Key words:** *Cognitive poetics, conceptual metaphor, poetry language.*

### 1. Dẫn nhập

Vấn đề thi pháp học tri nhận (hay còn gọi ẩn dụ tri nhận trong thơ ca) là một nhánh mới của ẩn dụ tri nhận. Trong những năm gần đây, nó được nhiều nhà khoa học chú ý đến. Trước đây, ngôn ngữ thơ với đặc trưng là tính hình tượng thường là đối tượng nghiên cứu của văn học. Ngôn ngữ học tri nhận và lí thuyết điển mẫu đã đặt ra vấn đề nghiên cứu mô hình tri nhận trong thơ. Thi pháp học tri nhận có tính lí thuyết về không gian tinh thần tích hợp với khái niệm pha trộn giải thích các quá trình sáng tạo trong tâm trí con người và liên quan các khái niệm trừu tượng ((Fauconnier (1994); Fauconnier, Turner, (1996)). Mỗi hình ảnh thơ được coi là một cấu trúc nhận thức gồm phần ý niệm và phần ngôn từ. Ý niệm của hình ảnh thơ được hiểu là thuộc về một hệ thống logic trong khuôn khổ của mô hình tri nhận lí tưởng hóa hay hình ảnh lược đồ ((Langacker (1987, 1991); Lakoff, Johnson (1980); Lakoff (1987)). Thi pháp học tri nhận đặt ra vấn đề nghiên cứu tư duy trong thơ ca và tìm hiểu các quá trình tinh thần, quá trình tâm lí của nhận thức.

### 2. Ẩn dụ theo quan điểm tri nhận

Hiện nay, ẩn dụ theo quan điểm tri nhận thường được gọi tên là *ẩn dụ tri nhận* hay *ẩn dụ ý niệm* (*cognitive metaphor* hay *conceptual metaphor*). Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất sử dụng thuật ngữ *ẩn dụ ý niệm*.

Công trình của Lakoff và Johnson - *Metaphor we live by* (*Chúng ta sống trong thế giới ẩn dụ*) [6] đã mở ra một trang mới trong lịch sử nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm được xem là một thao tác tinh thần giúp chúng ta hiểu biết về thế giới, một công cụ tạo nghĩa cho những phạm vi khái niệm gần với miền kinh nghiệm thực tiễn của con người. Từ đây, ẩn dụ ý niệm đã trở thành một đối tượng nghiên cứu phổ biến của ngôn ngữ học và một loạt những khoa học kế cận. Lakoff và Johnson cho rằng bản chất của ẩn dụ là “hiểu và trải nghiệm một loại vấn đề trong thuật ngữ của một loại vấn đề khác” thông qua sự chiếu xạ (mapping)

\* TS, Viện Ngôn ngữ học.



từ lĩnh vực cụ thể sang lĩnh vực trừu tượng. Trong tâm trí chúng ta có một số cấu trúc ẩn dụ được ý niệm hóa. Họ đưa ra một số luận điểm chính về đặc trưng của ẩn dụ ý niệm, theo đó bản chất của ẩn dụ ý niệm hoàn toàn khác với ẩn dụ truyền thống [6]:

1) Ẩn dụ là cơ chế chính thông qua đó chúng ta hiểu những khái niệm trừu tượng và thực hiện tư duy trừu tượng;

2) Nhiều đối tượng kể từ những điều đơn giản nhất, đời thường nhất đến những lí thuyết khoa học thâm sâu nhất chỉ có thể hiểu được thông qua ẩn dụ;

3) Ẩn dụ về bản chất là mang tính ý niệm chứ không mang tính ngôn ngữ;

4) Ngôn ngữ ẩn dụ là sự thể hiện bề mặt của ẩn dụ;

5) Mặc dù phần lớn hệ thống ý niệm của chúng ta mang tính ẩn dụ song cách hiểu ẩn dụ dựa trên cơ sở cách hiểu phi ẩn dụ;

6) Ẩn dụ cho phép chúng ta hiểu đối tượng tương đối trừu tượng hoặc đối tượng phi cấu trúc hóa thông qua đối tượng cụ thể hơn hoặc ít ra thông qua đối tượng đã được cấu trúc hóa cao hơn;

7) Ẩn dụ chiếu xạ qua các miền ý niệm: miền nguồn và miền đích;

8) Hệ thống ý niệm chứa hàng nghìn lần chiếu xạ ẩn dụ quy ước làm hình thành tiểu hệ thống cấu trúc hóa cao của hệ thống ý niệm;

9) Hệ thống ẩn dụ ý niệm quy ước chủ yếu là vô thức, tự động và được sử dụng thoải mái;

10) Ẩn dụ ý niệm không dựa trên cơ sở so sánh tương đồng;

11) Ẩn dụ thi ca phần lớn là sự mở rộng hệ thống quy ước thường nhật của tư duy ẩn dụ chúng ta. Các ý niệm ẩn dụ có thể vượt ra khỏi phạm vi của phương thức tư duy thông thường để bước vào lĩnh vực tư duy và ngôn ngữ tu từ, thơ ca, mỹ tự pháp.

Theo Kovecses [5] lí thuyết về ẩn dụ đã được nghiên cứu toàn diện hơn như bản chất của ẩn dụ, các miền nguồn, miền đích phổ biến, sự chiếu xạ, tính phổ quát của ẩn dụ, sự biến đổi văn hóa trong ẩn dụ. Như vậy, ẩn dụ ý niệm được nghiên cứu rất rộng rãi và toàn diện ở nhiều góc độ, từ đặc điểm nội tại cho đến những đặc điểm mang tính phổ quát như tư duy, văn hóa, sự nghiệm thân. Rõ ràng, ẩn dụ kết nối chúng ta từ hoạt động của ngôn ngữ đến hoạt động của văn hóa, nó là một sự kiểm chứng lí thuyết cho quan niệm ẩn dụ có thực tế tâm lí học, là một công cụ trong việc sản sinh những biểu thức ngôn ngữ mới và trong tổ chức tư duy của con người.

### 3. Ẩn dụ ý niệm trong Thi pháp học tri nhận

Nghiên cứu ẩn dụ là một trong những đề tài chính của nghiên cứu văn học và tu từ học từ thời cổ đại. Thời đó đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu ẩn dụ, mục đích là để trả lời câu hỏi: Ẩn dụ chỉ là sự tô điểm cho ngôn từ văn học hay cần thiết cho ý nghĩa văn chương? Chẳng hạn, Aristotle đưa ra một quan điểm có tính nhị nguyên về ẩn dụ, thứ nhất, ông coi ẩn dụ như một sự tô điểm cho cảm xúc; thứ hai, hình ảnh thơ được tạo ra đơn giản là để thỏa mãn cảm xúc nghệ thuật. Theo quan điểm nhất nguyên thì ẩn dụ là cái không thể dịch được



(*untranslatable*), mỗi biểu thức ngôn ngữ là duy nhất và ẩn dụ tạo nên thế giới. Do đó, định nghĩa về ẩn dụ sẽ bao gồm các trường hợp cụ thể như: *Anh ta là một con sói; Juliet là mặt trời; Em là báu vật trong mắt tôi...* Lí thuyết về phép ẩn dụ phải mô tả các khái niệm khác nhau giữa ẩn dụ, so sánh và hoán dụ.

Có hàng loạt các câu hỏi đặt ra đối với thi pháp học tri nhận như: ẩn dụ có hạn chế cách chúng ta hiểu thế giới? Ẩn dụ là một hiện tượng ngôn ngữ hay hiện tượng tâm lí? Giải thích các ẩn dụ có thể được dự đoán, hay là được đo lường về mặt lí thuyết? Những cách khác nhau trong việc thể hiện một ẩn dụ ý niệm là gì? Ẩn dụ có tính hai mặt vậy làm thế nào mà một mặt thay đổi sẽ ảnh hưởng đến mặt còn lại? Ẩn dụ được giải thích như thế nào trong quá trình đọc? Các chủ đề và cuộc sống xã hội thể hiện qua ẩn dụ trong văn chương như thế nào?

Với sự xuất hiện của các công trình theo đường hướng nghiên cứu tri nhận về thi pháp, thí dụ như Stockwell [7], E. Semino và J. Culpeper (2002), G. Steen và J. Gavins (2003), Kovecses [5], Tsur (2008),... ẩn dụ không phải là một đối tượng mà là một hướng mới trong nghiên cứu và tiếp nhận văn học nói chung và thơ ca nói riêng. Đó là sự nghiên cứu trên cấp độ tư duy, văn hóa và hệ thống ý niệm của con người.

Nên hiểu về mối quan hệ giữa ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ đời thường và trong văn chương như thế nào? Có một số quan niệm cho rằng nguồn thực sự của ẩn dụ ý niệm là trong văn chương, nghệ thuật và chính các tác giả là người đã sáng tạo ra những thí dụ điển hình. Tuy nhiên, với quan điểm tri nhận luận thì chính hệ thống ý niệm trong đời sống hàng ngày có đóng góp rất lớn đối với hoạt động sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ. Điều đó có nghĩa ẩn dụ trong thi pháp học tri nhận không phải được cấu tạo độc lập và khác biệt với ẩn dụ ý niệm hàng ngày, mà chỉ là ở chỗ: sự sáng tạo của ẩn dụ trong thơ ca có ý nghĩa phong phú hơn ẩn dụ ý niệm trong đời sống và trong khoa học. Chẳng hạn, ý thơ của Xuân Quỳnh:

*Tay ta nắm lấy tay người*  
*Dấu qua trăm tuổi ngàn đời cũng qua.*  
(Hát ru, Xuân Quỳnh)

Trong đời sống hàng ngày và trong tư duy dân tộc, *suối* và *đôi* thường là những nơi có địa hình hiểm trở, khó đi, cho nên nhắc đến chúng, người ta thường nghĩ đến một con đường nhiều trở ngại. Từ hệ thống ý niệm này, chúng ta hiểu rằng câu thơ muốn nói đến một quá trình có nhiều khó khăn. Đồng thời trong quan niệm chung, khi *tay nắm trong tay* là biểu hiện của tình yêu đôi lứa. Câu thơ gợi ra liên tưởng về sự tương đồng giữa một hành trình nhiều chông gai với những thử thách trong tình yêu đôi lứa, nó là một sự minh họa cho ẩn dụ ý niệm **TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH**. Như vậy, ẩn dụ trong thi pháp học tri nhận bắt nguồn từ chính hệ thống ý niệm mà chúng ta tư duy hàng ngày cùng với những trải nghiệm của con người.

Lakoff, Turner, Ray và Gibbs đã chỉ ra rằng, nhà thơ thường xuyên sử dụng một số biện pháp để tạo ra ngôn ngữ mới lạ và hình ảnh độc đáo từ ngôn ngữ và tư duy hàng ngày. Chúng bao gồm việc *mở rộng* (*extending*), *trau chuốt* (*elaboration*), *đặt câu hỏi* (*questioning*), *kết hợp* (*combining*), và *nhân hóa* (*personification*) (dẫn theo [5, 49]).



*Mở rộng (extending)*: ẩn dụ ý niệm kết hợp với biểu thức ngôn ngữ mang tính quy ước hóa được diễn đạt bằng ngôn ngữ mang ý nghĩa mới, chúng dựa trên việc một số yếu tố ý niệm mới trong miền Nguồn.

*Sự trau chuốt (elaboration)*: nó cho phép tác giả trau chuốt một yếu tố của miền Nguồn theo cách đặc biệt. Thay vì việc đưa thêm một yếu tố mới, nó miêu tả yếu tố đã có theo cách mới, phá vỡ quy ước thông thường.

*Đặt câu hỏi (questioning)*: Nhà thơ có thể nhắc lại những câu hỏi phù hợp trong ngôn ngữ hàng ngày mà chúng ta sử dụng.

*Kết hợp (combining)*: Đây là một biện pháp mạnh mẽ nhất có thể vượt lên cả hệ thống ý niệm mà chúng ta sử dụng hàng ngày nhưng vẫn sử dụng những chất liệu tư duy quen thuộc.

*Nhân hóa (personification)*: Nhân hóa vốn là một biện pháp của ẩn dụ được sử dụng phổ biến trong văn thơ nhưng đã được Lakoff và Tunner nghiên cứu theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận với nhiều thí dụ thú vị như THỜI GIAN LÀ MỘT TÊN TRỘM, THỜI GIAN LÀ KẸ PHÁ HỦY...

Một vấn đề thú vị được nhiều nhà khoa học tri nhận quan tâm nghiên cứu trong thi pháp học tri nhận là các cấp độ của ẩn dụ ý niệm. Trong thi ca, các tầng bậc ý nghĩa thường rất đa dạng, có ý nghĩa toàn văn bản, ý nghĩa trong từng câu thơ, khổ thơ... Thi pháp học tri nhận cũng có các tầng bậc ý niệm như thế. Werth, Kovecses [5] và Stockwell [7] đã đề cập đến hai cấp độ của ẩn dụ ý niệm trong thi pháp học tri nhận là *ẩn dụ vĩ mô* (megametaphor) và *ẩn dụ vi mô* (micro metaphor).

(1) Ẩn dụ ý niệm vĩ mô là một số ẩn dụ ý niệm xuất hiện nhiều lần trong một văn bản, ở những chi tiết quan trọng và thường xuyên theo hình thức chủ đề chính, bao trùm lên toàn văn bản. Ẩn dụ vĩ mô có tác dụng mở rộng nghĩa cho ẩn dụ ý niệm, có đặc tính xuyên suốt toàn văn bản, góp phần làm nổi bật ý chính của một tác phẩm và ý nghĩa của chính ẩn dụ ấy. Thực tế có rất nhiều những ẩn dụ ý niệm xuất hiện trong toàn văn bản, tạo thành ý nghĩa của một ẩn dụ vĩ mô.

(2) Ẩn dụ ý niệm vi mô là những ẩn dụ ý niệm cụ thể, khác với ẩn dụ ý niệm vĩ mô có tính khái quát. Một mặt, ẩn dụ ý niệm vĩ mô làm cho các ẩn dụ ý niệm vi mô liên kết chặt chẽ hơn, mạch lạc hơn. Mặt khác, các ẩn dụ ý niệm vi mô, đến lượt nó, làm cho ẩn dụ ý niệm vĩ mô trở nên rõ nghĩa hơn. Chẳng hạn, trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh, ẩn dụ vĩ mô bao trùm lên toàn bài qua việc sử dụng mô hình tri nhận CUỘC HÀNH TRÌNH. Trong hầu hết các khổ thơ đều là hành trình của *sóng* và *em* đan cài vào nhau để làm nổi bật lên ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH. Ẩn dụ ý niệm này lại bao gồm rất nhiều các ẩn dụ vi mô như điểm xuất phát: *Từ nơi nào sóng lên*; Sự say đắm khao khát: *Ôi con sóng nhớ bờ/ ngày đêm không ngủ được*; thời gian: *Cuộc đời tuy dài thế/ Năm tháng vẫn đi qua*; hiện tượng tự nhiên - đích đến: *Trăm nghìn con sóng đó/ Con nào chẳng tới bờ...* Các ẩn dụ vi mô làm rõ nghĩa cho ẩn dụ vĩ mô bao trùm lên toàn bài là TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH và đó là thông điệp chính của bài thơ.

Stockwell [7] đã đưa ra một thí dụ rất thuyết phục về hai cấp độ ẩn dụ ý niệm này. Có hàng trăm ý niệm ẩn dụ cụ thể trong vở kịch *Richard II* của Shakespeare,



trong đó, chủ đề chính có ý nghĩa ẩn dụ, chiếu xạ đến sự hưng thịnh của triều đại Bolingbroke và sự sụp đổ ngai vàng của Richard. Qua việc sử dụng mô hình tri nhận về sự CÂN BẰNG (BALANCE). Ẩn dụ ý niệm này bao gồm rất nhiều ẩn dụ vi mô như *hưng thịnh - suy vong, thăng - trầm, lên - xuống*... Nó cũng liên quan chặt chẽ với những ẩn dụ ý niệm về giá trị đạo đức và quyền lực, chính trị và cá nhân, tính hợp pháp và sự tôn trọng. Sự chiếu xạ của ẩn dụ ý niệm VẬN MỆNH CHÍNH TRỊ LÀ CÁI CÂN là như vậy. Ẩn dụ ý niệm này là một ẩn dụ vĩ mô về chủ đề chính, rất quan trọng trong văn bản.

Đối với phân tích ẩn dụ ý niệm trong văn chương, một vấn đề quan trọng là xác định và phân biệt giữa *ẩn dụ hữu hình (visible Metaphor)* hay *ẩn dụ vô hình (invisible Metaphor)* bởi vì ẩn dụ vô hình đòi hỏi nhiều sự sáng tạo ở người đọc. Ẩn dụ hữu hình có miền Nguồn, miền Đích cụ thể, còn ở ẩn dụ vô hình, sự tham chiếu của miền Nguồn có tính mơ hồ hơn. Tất nhiên ở đâu có nhiều không gian cho sự sáng tạo thì ở đó cũng tiềm tàng nhiều sự mơ hồ. Thí dụ trong thơ Xuân Quỳnh, câu thơ sau là một ẩn dụ hữu hình:

*Em chi là ngọn cỏ dưới chân qua*

(*Thơ vui về phái yếu, Xuân Quỳnh*)

Em là miền đích, ngọn cỏ là miền nguồn, biểu thức ẩn dụ ý niệm trong câu thơ là *em là ngọn cỏ*. Chúng ta có thể dễ dàng nhận diện miền nguồn và miền đích trong một dòng thơ và lược đồ tri nhận là mỗi bản thể cỏ cây là một con người.

Câu thơ dưới đây lại là một ẩn dụ vô hình:

*Những ngày không gặp nhau*

*Biển bạc đầu thương nhớ*

(*Thuyền và Biển, Xuân Quỳnh*)

Chúng ta nhận diện được câu thơ viết về tình yêu qua cảm xúc thương nhớ của những ngày không gặp và biển bạc đầu là một hiện tượng tự nhiên. Hiện tượng tự nhiên trở thành một miền nguồn chiếu xạ đến miền đích tình yêu, làm nổi bật lên cảm xúc nhớ thương của hai người yêu nhau. Như vậy, câu thơ là một biểu thức ngôn ngữ minh họa cho ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ TRẠNG THÁI CỦA HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN.

Stockwell [7] đã đưa ra một thí dụ để phân biệt hai loại ẩn dụ này như sau:

*Nhưng mềm mại làm sao! (1) Ánh sáng nào qua cửa sổ đằng kia bị phá vỡ?*  
(2) *Đó là phía đông, và Juliet là mặt trời.* (3)

Trong thí dụ trên, câu (1) được hiểu theo nghĩa đen. Tuy nhiên, nếu xét về bối cảnh, câu (2) có thể là một ẩn dụ. Từ *ánh sáng* và cấu trúc động từ *phá vỡ* là miền Nguồn tham chiếu cho miền Đích là JULIET. Đây là một ẩn dụ vô hình (invisible Metaphor) vì mô hình tri nhận không được hiện thực hóa về mặt tu từ, ẩn dụ hữu hình (visible Metaphor) ở câu (3). Quá trình người đọc giải mã nghĩa ẩn dụ ở đây là theo cơ chế giải mã "kết cấu - phương tiện" (vehicle - construction). Các tiềm năng tu từ của sự hiện thực hóa ẩn dụ được xếp theo thứ tự từ hữu hình nhất đến vô hình nhất như sau: so sánh, cấu trúc nối, chêm xen và song song, biểu thức bộ phận và biểu thức sở hữu, tiền - biến đổi (pre-modification), các từ ghép và pha trộn từ vựng, ẩn dụ ngữ pháp, câu ẩn dụ, hư cấu và biểu tượng.



Như vậy, đến đây chúng ta có thể trả lời các câu hỏi về thi pháp học tri nhận ở trên. Trước hết, thi pháp học tri nhận mang những đặc tính chung của ẩn dụ ý niệm và không tách rời hệ thống ý niệm mà chúng ta tư duy hàng ngày. Thứ hai, thi pháp học tri nhận đòi hỏi ở người lĩnh hội sự sáng tạo, sự am hiểu sâu sắc về văn hóa và đặc điểm tri nhận của một dân tộc.

#### 4. Kết luận

Thi pháp học tri nhận hiện nay được coi là một nhánh mới nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong văn chương, tuy nhiên, nó cũng dựa trên cơ sở ý tưởng chung liên quan đến những đặc trưng, bản chất chung của ẩn dụ ý niệm như sự chiếu xạ giữa các miền ý niệm, điển mẫu, các phạm trù và sự phạm trù hóa, các không gian tinh thần, tính tương hòa văn hóa,... Đối tượng nghiên cứu của thi pháp học tri nhận là tác phẩm văn chương, một sản phẩm tinh thần của người nghệ sĩ. Ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương nói chung và thi ca nói riêng là ngôn từ được gọt giũa, có sự chọn lọc. Tác phẩm cũng chuyển tải một thông điệp nghệ thuật nhất định. Tuy nhiên, trong lúc con người thăng hoa với sự sáng tạo cũng chính là lúc trở về với bản ngã, với sức mạnh của vô thức trong tư duy ý niệm, vì thế S. Freud - người được mệnh danh là “Newton của tâm hồn” - đã khẳng định rằng: “Trước tôi, các thi sĩ và triết gia đã phát hiện ra tiềm thức” (dẫn theo [3, 177]). Chính các nhà thơ đã làm sống dậy khả năng tư duy với các ẩn dụ ý niệm tiềm ẩn trong tâm trí con người, điều mà ngôn ngữ học tri nhận với những nghiên cứu sâu sắc về tâm lí con người đã chứng minh được.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### I. Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ điển*, Nxb Phương Đông, Tp Hồ Chí Minh, 2011.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb GDVN, H., 2012.
3. Phương Lưu, *Lí luận văn học phương Tây*, Nxb GD, 2005.
4. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb Phương Đông, 2009.

##### II. Tiếng Anh

5. Kovecses, *Metaphor A practical introduction*, Oxford University press, 2002.
6. G. Lakoff, M. Johnson, *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1980.
7. Peter Stockwell, *Cognitive poetics an introduction*, First published 2002 by Routledge 11 New Fetter Lane, London, 2002.
8. Reuven Tsur, *Aspects of Cognitive Poetics*, In *Cognitive stylistics - language and cognition in text analysis (linguistic Approach to literature)*, E. Semino & J. Culpeper(eds), John Benjamins, Amsterdam, pp.279-318, 2002.